

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc
Mã số thuế: 2500 222 004
Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944
Mã chứng khoán: IDV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ I NĂM 2016
(KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2015)

BIỂU MẪU GỒM:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B01a – DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B02a – DN) |
| 3 - Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B03a – DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09a – DN) |

Vĩnh Phúc, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Số: 03/VPID/16
V/v Giải trình báo cáo tài chính quý 1 công
ty mẹ năm tài chính 2016”

Vinh Yên, ngày 13 tháng 1 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vinh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc quý 1 năm tài chính 2016 vào ngày 31/12/2015.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý 1 năm tài chính 2016 của Công ty mẹ thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2016 giảm so với quý 1 năm 2015, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2015 (tại 31/12/2014) đạt: 9.520.978.797 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2016 (tại 31/12/2015) đạt: 7.269.069.769 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2016 so với lợi nhuận sau thuế của quý 1 năm 2015 giảm 2.251.909.028 đồng, tương đương với mức giảm 30,9%.

Nguyên nhân của sự giảm này được giải thích như sau:

Về doanh thu: Trong quý 1 năm 2015 Công ty đã thu hồi được khoản nợ khó đòi từ Công ty Cổ phần đầu tư Vinh Phát, giá trị hoàn nhập dự phòng 1.5000.000.000 đồng, lợi nhuận khác quý 1 năm 2015 là 1.496.670.377 đồng. Lợi nhuận khác quý 1 năm 2016 là 253.314.655 đồng giảm 83% so với năm 2015. Thêm vào đó các khoản doanh thu về hoạt động tài chính năm 2016 giảm 7% so với năm 2015 tương đương với khoảng 262 triệu đồng do lãi suất đầu tư ngắn hạn giảm.

Về chi phí: Trong giai đoạn từ 1/3/2015 đến 31/12/2015 Công ty có đầu tư mua sắm các tài sản cố định 5,4 tỷ đồng, xây dựng cơ bản hoàn thành 2,9 tỷ đồng. Do vậy chi phí của quý 1 năm 2016 (từ ngày 1/10/2015 đến ngày 31/12/2015) tăng cao hơn chi phí quý 1 năm 2015 (từ ngày 1/10/2014 đến 31/12/2014).

Như vậy quý 1 năm 2016 về doanh thu có giảm hơn, và các chi phí phát sinh tăng cao hơn so với quý 1 năm 2015 đã khiến cho lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm. Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vinh Phúc trân trọng giải trình để các Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



PHÙNG VĂN QUÝ

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I Năm 2016 (Kết thúc ngày 31/12/2015)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I (1/10/2015-31/12/2015)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	9,411,878,404	9,134,703,962	9,411,878,404	9,134,703,962
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		9,411,878,404	9,134,703,962	9,411,878,404	9,134,703,962
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2,868,297,916	2,345,707,124	2,868,297,916	2,345,707,124
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6,543,580,488	6,788,996,838	6,543,580,488	6,788,996,838
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,427,450,393	3,690,021,054	3,427,450,393	3,690,021,054
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	70,773,000	90,767,000	70,773,000	90,767,000
Trong đó: chi phí lãi vay	23		49,993,000	70,767,000	49,993,000	70,767,000
8- Chi phí bán hàng	24		83,278,125	0	83,278,125	0
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,769,370,364	1,223,853,371	1,769,370,364	1,223,853,371
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		8,047,609,392	9,164,397,521	8,047,609,392	9,164,397,521
11- Thu nhập khác	31		715,101,724	1,645,571,664	715,101,724	1,645,571,664
12- Chi phí khác	32		461,787,069	148,901,287	461,787,069	148,901,287
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		253,314,655	1,496,670,377	253,314,655	1,496,670,377
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		8,300,924,047	10,661,067,898	8,300,924,047	10,661,067,898
15- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	VI.29	1,031,854,278	1,140,089,101	1,031,854,278	1,140,089,101
16- Chi phí thuế TNDN Hoàn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,269,069,769	9,520,978,797	7,269,069,769	9,520,978,797
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		941	1,232	941	1,232
19- Lãi suy giảm trên cổ phiếu						

Lập ngày: 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, Họ tên, đóng dấu)



Phùng Văn Quý

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31 Tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2015)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2015)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		225,143,382,721	246,442,236,917
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,661,897,171	437,482,111
1. Tiền	111	V.01	2,661,897,171	437,482,111
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	153,932,000,000	170,950,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		153,932,000,000	170,950,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60,435,434,707	66,798,985,268
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11,763,530,533	4,620,371,694
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,401,745,310	2,378,197,225
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		27,700,000,000	46,225,492,035
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	15,242,399,554	14,247,165,004
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		(672,240,690)	(672,240,690)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		8,114,050,843	8,134,701,628
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8,114,050,843	8,134,701,628
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác khác	150		0	121,067,910
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	121,067,910
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		181,001,049,869	173,385,042,740
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		31,659,735,232	32,438,788,069
1. Tài sản cố định hữu hình	221		31,659,735,232	32,438,788,069
- Nguyên giá	222		43,286,809,478	43,286,809,478
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11,627,074,246)	(10,848,021,409)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0

- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	30,551,712,351	31,314,523,329
- Nguyên giá	231		58,835,364,392	58,835,364,392
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(28,283,652,041)	(27,520,841,063)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,878,432,955	1,601,283,681
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1,878,432,955	1,601,283,681
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		109,128,000,000	105,528,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		63,000,000,000	63,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		44,628,000,000	41,028,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,500,000,000	1,500,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,783,169,331	2,502,447,661
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5,607,169,331	326,447,661
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		2,176,000,000	2,176,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		406,144,432,590	419,827,279,657
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2015)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2015)
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		300,745,276,157	306,245,834,993
I. Nợ ngắn hạn	310		9,439,644,928	15,122,217,977
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		210,605,497	153,534,060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		905,481,408	905,481,408
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	1,230,995,065	1,229,475,337
4. Phải trả người lao động	314		95,496,766	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	888,126,585	6,439,787,565
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6,108,939,607	6,393,939,607
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		291,305,631,229	291,123,617,016
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		288,118,631,229	287,525,617,016

7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	3,187,000,000	3,598,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	0
D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400		105,399,156,433	113,581,444,664
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	105,399,156,433	113,581,444,664
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		77,257,300,000	77,257,300,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		349,075,000	349,075,000
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		(510,000)	(510,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15,403,612,106	15,403,612,106
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,389,679,327	20,571,967,558
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,120,609,558	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,269,069,769	20,571,967,558
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		406,144,432,590	419,827,279,657

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 23 tháng 12 năm 2015

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phùng Văn Quý

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Quý I Năm 2016 (Kết thúc ngày 31/12/2015)

Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm nay (2016)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I Năm trước(2015)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh Doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		6,477,128,500	41,025,652,974
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(12,381,769,807)	(4,622,025,797)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1,316,932,911)	(1,202,700,987)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(49,993,000)	(70,767,000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1,211,359,804)	(447,166,492)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		21,868,296,275	136,124,000
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(33,019,232,981)	(2,548,388,221)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19,633,863,728)	32,270,728,477
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,574,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(64,032,000,000)	(94,340,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		99,575,492,035	68,570,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,400,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,800,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,781,718,753	4,013,501,627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		37,720,636,788	(21,756,498,373)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	120,830,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(411,000,000)	(411,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15,451,358,000)	(9,816,472,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15,862,358,000)	(10,106,642,800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		2,224,415,060	407,587,304
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		437,482,111	1,474,775,164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII-34	2,661,897,171	1,882,362,468

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc
(Ký, Họ tên, đóng dấu)

Phùng Văn Quý

VII - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh*

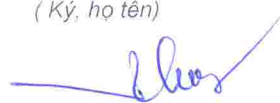
CHỈ TIÊU	ĐVT	QUÝ I NĂM NAY (2016)	LK: QUÝ I NĂM NAY (2016)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	44.566	44.57	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	55.434	55.43	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	74.049	74.05	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	25.951	25.95	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành (CT100/300)	Lần	0.75	0.75	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn (CT100/310)	Lần	23.85	23.85	
Khả năng thanh toán nhanh (111/300)	Lần	0.009	0.009	
TỶ SUẤT SINH LỜI				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	88	88	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	77	77.23	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.04	2.04	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1.79	1.79	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	6.90	6.90	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phùng Văn Quý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2016 (Kết thúc ngày 31/12/2015)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (Sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: **1903 000 030** do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ mười sáu (16) ngày 24 tháng 06 năm 2015, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 77.257.300.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông **Phùng Văn Quý**.

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

2.17 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đầu

2.18 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.19 Thu gom rác thải không độc hại

2.20 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.21 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: **ngày 01 tháng 10 năm 2015, kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016**

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: **Đồng (VNĐ)**

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Bắt đầu từ 1/10/2015 Công ty chuyển đổi số liệu từ Quyết định 15/2006/QĐ/BTC lên Thông tư 200/2014/TT-BTC để áp dụng.

2- **Hình thức kế toán áp dụng:** nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong niên độ tài chính năm 2016 Công ty thực hiện thay đổi phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho từ phương pháp nhập trư xuất trước sang phương pháp bình quân gia quyền, phương pháp bình quân gia quyền theo đúng tình hình xuất hàng tồn kho và ảnh hưởng đến phát sinh cũng như chênh lệch số liệu kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

-TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê.

Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XDCB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nội	Tầng 4 khu văn phòng sân tập golf Phương Đông, Phường Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản.v.v...

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP phát triển hạ tầng Phú Thành	Xã Phú Thành, H. Lạc Thủy, T. Hoà Bình	22.06%	22.06%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty CP đầu tư và phát triển hạ tầng Sơn Long	Tổ 21-Khu 4B, đường hậu cần, P. Bãi cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	30%	30%	Xây dựng
Công ty CP phát triển xây dựng đô thị Vinh Phúc	P. Khai Quang, TP. Vinh Yên, Vinh Phúc	30%	30%	Kinh doanh. BĐS, văn phòng cho thuê
Công ty CP thủy điện Trung Thu	1570 tổ DP16, PTân Thanh, Điện Biên Phủ	12.8%	12.8%	Thủy điện

Hiện nay các công ty liên kết đang trong giai đoạn XDCB, ghi nhận đầu tư theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (vốn hoá) để hình thành TSCĐ
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo TT179/2012-TT-BTC ngày 24/10/2012
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng và cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của công ty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Là Lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...
- **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại...

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vinh Phúc: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2005 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2006 đến 2009. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2010 đến năm 2018.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: (đồng)	
	Số cuối kỳ (31/12/2015)	Số đầu năm (01/10/2015)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	225,143,382,721	246,442,236,917
I - Tiền và các khoản tương đương tiền.	2,661,897,171	437,482,111
- Tiền mặt	12,213,652	39,885,575
- Tiền gửi ngân hàng	2,649,683,519	397,596,536

- Tiền đang chuyển			0	0
- Các khoản tương đương tiền			0	0
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			153,932,000,000	170,950,000,000
	Số cuối kỳ (31/12/2015)		Số đầu năm (01/10/2015)	
1. Chứng khoán kinh doanh	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu :	0	0	0	0
Cổ phiếu :	0	0	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			153,932,000,000	170,950,000,000
(Chỉ tiêu "đầu tư ngắn hạn" mã số 120 cuối kỳ năm 2015 theo QĐ 15/2006/QĐ/BTC được chuyển sang chỉ tiêu "các khoản phải thu ngắn hạn" mã số 130 Thông tư 200/2014/TT-BTC để thuyết minh)				
			Số cuối kỳ (31/12/2015)	Số đầu năm (01/10/2015)
III - Các khoản phải thu ngắn hạn			60,435,434,707	66,798,985,268
1 - Phải thu của khách hàng			11,763,530,533	4,620,371,694
- Cty TNHH Bàng Ráp YULI-VN			940,912,912	1,000,912,912
- Cty TNHH Haesung Vina			232,189,600	233,880,800
- Cty TNHH công nghiệp chính xác Tai Tech			6,878,732,678	0
- Cty TNHH MTV Thiện Mỹ			347,771,412	316,103,712
- Các đối tượng khác			3,363,923,931	3,069,474,270
2 - Trả trước cho người bán			6,401,745,310	2,378,197,225
- Cty TNHH DV Kiểm toán UHY			0	55,000,000
- Cty TNHH Khoa học CN và BV môi trường			2,018,000,000	2,018,000,000
- Cty CP phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phúc			3,700,000,000	
- Cty tư vấn tài nguyên môi trường Việt Nam			296,000,000	296,000,000
- Các đối tượng khác :			387,745,310	9,197,225
3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn			27,700,000,000	46,225,492,035
+ Cho vay ngắn hạn (VPID Hà Nam)			17,700,000,000	36,225,492,035
+ Cho vay ngắn hạn (Phú Thành)			10,000,000,000	10,000,000,000
4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác			15,242,399,554	14,247,165,004
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn			5,028,090,287	7,382,358,647
- Trả trước tiền BTGPMB cho các hộ dân			10,087,862,102	6,813,812,102
- Phải thu Cty Đường Bộ			0	0
- Trả trước tiền cho ban BTGPMB TP Sơn Tây			50,000,000	50,000,000
- Phải thu khác			76,447,165	994,255
5 - Dự phòng nợ khó đòi (*) (Cty Bàng giáp Yuli)			(672,240,690)	(672,240,690)
IV - Hàng tồn kho			8,114,050,843	8,134,701,628
- Hàng mua đang đi đường			0	0
- Nguyên liệu, vật liệu			103,040,976	80,544,401
- Công cụ dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Hàng hoá bất động sản			8,011,009,867	8,054,157,227
V - Tài sản ngắn hạn khác.			0	121,067,910
- Thuế GTGT được khấu trừ			0	0
- Các khoản khác phải thu nhà nước				
- Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng)			0	121,067,910

Số cuối kỳ (31/12/2015) Số đầu năm (01/10/2015)

B - TÀI SẢN DÀI HẠN

181,001,049,869 173,385,042,740

I - Các khoản phải thu dài hạn

0 0

1. Phải thu dài hạn khách hàng

0 0

2. Trả trước cho người bán dài hạn

0 0

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

0

II Tài sản cố định

31,659,735,232 32,438,788,069

1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	35,021,703,830	468,792,000	7,748,031,375	48,282,273	0	43,286,809,478
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (...)	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	35,021,703,830	468,792,000	7,748,031,375	48,282,273	0	43,286,809,478
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu	8,785,613,127	20,989,625	2,033,371,617	8,047,040	0	10,848,021,409
- Khấu hao trong năm	531,517,224	15,210,084	231,118,473	1,207,056	0	779,052,837
- Thanh lý nhượng bán (...)						0
- Giảm khác chuyển sang CCDC (...)						0
Số dư cuối năm	9,317,130,351	36,199,709	2,264,490,090	9,254,096	0	11,627,074,246
Giá trị còn lại của TSCĐ		0				0
- Tại ngày đầu năm	26,236,090,703	447,802,375	5,714,659,758	40,235,233	0	32,438,788,069
- Tại ngày cuối năm	25,704,573,479	432,592,291	5,483,541,285	39,028,177	0	31,659,735,232

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ Hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

312,163,765 312,163,765

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

0 0

III - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất động sản đầu tư			Tổng cộng
I. Nguyên giá BĐS đầu tư				
Số dư đầu năm	58,835,364,392	0	0	58,835,364,392
- Mua trong năm	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (...)	0	0	0	0
Số dư cuối năm	58,835,364,392	0	0	58,835,364,392
Giá trị hao mòn lũy kế				0
Số dư đầu năm	27,520,841,063	0	0	27,520,841,063
- Khấu hao trong năm	762,810,978	0	0	762,810,978
- Tăng khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	28,283,652,041	0	0	28,283,652,041
Giá trị còn lại của BĐSĐT				0
- Tại ngày đầu năm	31,314,523,329	0	0	31,314,523,329
- Tại ngày cuối năm	30,551,712,351	0	0	30,551,712,351

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	Số cuối kỳ (31/12/2015)	Số đầu năm (01/10/2015)
IV - Tài sản dở dang dài hạn	1,878,432,955	1,601,283,681
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,878,432,955	1,601,283,681
+ Tuyến đường ET4- đoạn 3	22.727.273	22.727.273
+ Sửa chữa bể giải đoạn 1	205.781.818	17.822.344
+ Chi phí lô CN 14 (Di chuyển cột điện cao thế GPMB)	181.818.182	181.818.182
+ San nền CN4.1 (VP cũ)	89.189.800	0
+ Lò đốt rác	1.278.250.898	1.278.250.898
+ Đường thoát nước thải QH	100.664.984	100.664.984

	Số cuối kỳ (31/12/2015)	Số đầu năm (01/10/2015)
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	109,128,000,000	105,528,000,000
1 - Đầu tư vào công ty con	63,000,000,000	63,000,000,000
Cty TNHH MTV VPID Hà Nam	45,000,000,000	45,000,000,000
Cty TNHH MTV VPID Hà Nội	18,000,000,000	18,000,000,000
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	44,628,000,000	41,028,000,000
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	15,000,000,000	15,000,000,000
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long (QNinh)	7,500,000,000	7,500,000,000
Công ty cổ phần thủy điện Trung Thu	20,328,000,000	16,728,000,000
Cty CP phát triển đô thị Vĩnh Phúc	1,800,000,000	1,800,000,000
3 - Đầu tư dài hạn khác	1,500,000,000	1,500,000,000

	Số cuối kỳ (31/12/2015)		Số đầu năm (01/10/2015)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu.	0	0	0	0
<i>Trong đó: Đầu tư cổ phiếu L18</i>				
- Đầu tư trái phiếu			0	0
- Cho vay dài hạn (Phú Thành)	0	1,500.000.000	0	1,500.000.000
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)			0	0

VI - Tài sản dài hạn khác	7,783,169,331	2,502,447,661
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc	5,607,169,331	326,447,661
- Ký quỹ ký cược dài hạn (Phú Thành)	2,176.000.000	2,176.000.000

	Số cuối kỳ (31/12/2015)	Số đầu năm (01/10/2015)
C - Nợ phải trả	300,745,276,157	306,245,834,993
I - Nợ ngắn hạn	9,439,644,928	15,122,217,977
1. Phải trả người bán ngắn hạn	210,605,497	153,534,060
* Cty TNHH An Hòa	68,248,400	0
* Cty CP, XD&TM Vĩnh Sơn Vĩnh Phúc (1)	67,152,500	67,152,500
* Các đối tượng Khác	75,204,597	86,381,560
2. Người mua trả trước ngắn hạn	905,481,408	905,481,408
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1,230,995,065	1,229,475,337
* Thuế thu nhập cá nhân	36,938,045	10,258,770
* Thuế GTGT	162,202,742	7,856,763
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.031,854,278	1,211,359,804
4. Phải trả người lao động	95,496,766	0
6. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	888,126,585	6,439,787,565
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,108,939,607	6,393,939,607
+ Quỹ Phúc lợi	4,062,460,069	4,095,460,069
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty	2,046,479,538	2,298,479,538

	Số cuối kỳ (31/12/2015)	Số đầu năm (01/10/2015)
II - Nợ dài hạn	291,305,631,229	291,123,617,016
1. Phải trả người bán dài hạn	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0
3. Chi phí phải dài hạn	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	288,118,631,229	287,525,617,016
7. Phải trả dài hạn khác	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Vay quỹ môi trường)	3,187,000,000	3,598,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0

D-Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước (01/10/2014)	50,994,930,000	0	(69,130,000)	0	6,876,427,778	3,415,655,624	5,206,003,528	66,423,886,930
- Tăng vốn trong năm trước	26,262,370,000	349,075,000	69,130,000	0	3,757,093,524	1,354,435,180	63,889,851,327	95,681,955,031
- Tăng vốn trong năm	26.262,370,000	0	0	0	0	0	0	26,262,370,000
- Trích các quỹ	0	0	0	0	3,757,093,524	1,354,435,180	0	5,111,528,704
- Bán cổ phiếu quỹ	0	0	69,130,000	0	0	0	0	69,130,000
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	63,889,851,327	63,889,851,327
- Thặng Dư vốn CP	0	349,075,000	0	0	0	0	0	349,075,000
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	510,000	0	0	0	48,523,887,297	48,524,397,297
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	5,111,528,704	5,111,528,704
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	510,000	0	0	0	0	510,000
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	43,412,358,593	43,412,358,593
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước (là đầu năm 01/10/2015)	77,257,300,000	349,075,000	(510,000)	0	10,633,521,302	4,770,090,804	20,571,967,558	113,581,444,664
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	4,770,090,804	0	7,269,069,769	12,039,160,573
- Tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Bán cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	7,269,069,769	7,269,069,769
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	4,770,090,804	0	0	4,770,090,804
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	4,770,090,804	15,451,358,000	20,221,448,804
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	15,451,358,000	15,451,358,000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	4,770,090,804	0	4,770,090,804
Số dư cuối năm nay	77,257,300,000	349,075,000	(510,000)	0	15,403,612,106	0	12,389,679,327	105,399,156,433

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông

- Số cổ phiếu được phép phát hành
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ
- Mệnh giá của cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm

Cổ phiếu quỹ

- Số cổ phiếu quỹ
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ

Số cuối kỳ (31/12/2015)

Số lượng	Đơn vị tính
7,725,730	Cổ phiếu
7,725,730	Cổ phiếu
10,000	Đồng / cổ phiếu
7,725,730	Cổ phiếu

Số cuối kỳ (31/12/2015)

Số lượng	Đơn vị tính
51	Cổ phiếu
10,000	Đồng / cổ phiếu

Số đầu năm (01/10/2015)

Số lượng	Đơn vị tính
7,725,730	Cổ phiếu
7,725,730	Cổ phiếu
10,000	Đồng / cổ phiếu
7,725,730	Cổ phiếu

Số đầu năm (01/10/2015)

Số lượng	Đơn vị tính
51	Cổ phiếu
10,000	Đồng / cổ phiếu

Các nội dung thuyết minh khác

Số cuối kỳ
(31/12/2015)

Số đầu năm
(01/10/2015)

I- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	15,403,612,106	15,403,612,106
- Quỹ dự phòng tài chính	0	4,770,090,804
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		0

II --Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD

Quý I năm nay

Quý I năm trước

.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

9,411,878,404

9,134,703,962

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng		0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9,411,878,404	9,134,703,962
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	0	0

2 --Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)

0

0

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	0	0

3 -- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

9,411,878,404

9,134,703,962

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	9,411,878,404	9,134,703,962

4 -- Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)

2,868,297,916

2,345,707,124

- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,868,297,916	2,345,707,124
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý	0	0
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0

5 -- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)

3,427,450,393

3,690,021,054

- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay	3,426,484,507	3,688,253,868
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con	0	0

- Doanh thu bán cổ phiếu	0	0
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	965,886	1,767,186
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	70,773,000	90,767,000
- Lãi tiền vay (Quý MT + khác)	49,993,000	70,767,000
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	20,780,000	20,000,000
- Phí giao dịch bán		
- Giảm trong kỳ (Bù trừ với 515)	0	0
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
- Hoàn nhập dự phòng		
- Giá vốn : chứng khoán (Giá vốn đã có phí mua)		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	0	0
- Hoàn nhập Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,031,854,278	1,140,089,101
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	1,031,854,278	1,140,089,101
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	0
	0	0
8 -- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)	0	0
9 -- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	4,216,137,343	3,047,549,257
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	490,900,210	222,631,460
- Phân bổ CCDC	156,782,965	51,401,915
- Chi phí nhân công	1,517,717,358	1,153,361,687
- Chi phí khấu hao TSCĐ+BDS	1,541,863,815	1,321,810,437
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	426,185,337	249,070,412
- Chi phí khác bằng tiền	82,687,658	49,273,346
IV -- Những thông tin khác.		

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)

Phùng Văn Quý